

CHÍNH PHỦ
Số: 196/2004/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 12 năm 2004

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Dự trữ quốc gia ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

Quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia về xây dựng, tổ chức quản lý, điều hành và sử dụng dự trữ quốc gia.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, tổ chức quản lý, điều hành và sử dụng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Việc chấp hành pháp luật về dự trữ quốc gia

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định này ngoài việc thực hiện các quy định của Nghị định này còn phải thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan về dự trữ quốc gia.

Chương II

Tổ chức dự trữ quốc gia, danh mục hàng dự trữ quốc gia

và phân công cơ quan quản lý

Điều 3. Hệ thống tổ chức dự trữ quốc gia

Hệ thống tổ chức dự trữ quốc gia bao gồm:

1. Cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia và được tổ chức theo hệ thống dọc gồm Cục Dự trữ quốc gia và các đơn vị dự trữ quốc gia khu vực bố trí ở các địa bàn chiến lược trong cả nước.

Đơn vị dự trữ quốc gia khu vực có các Tổng kho dự trữ trực thuộc, trực tiếp quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia và xuất, nhập kho, mua vào, bán ra hàng dự trữ quốc gia theo lệnh của cấp có thẩm quyền.

2. Các đơn vị dự trữ quốc gia thuộc bộ, ngành trực tiếp quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Danh mục hàng dự trữ quốc gia, phân công cơ quan quản lý và điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia

1. Danh mục hàng dự trữ quốc gia và phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia được quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung, điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia trong năm; đồng thời, trình Chính phủ chính thức bổ sung, điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia khi xây dựng kế hoạch năm sau theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

Điều 5. Xác định mặt hàng dự trữ quốc gia theo danh mục hàng dự trữ quốc gia, mức dự trữ từng loại hàng, tổng mức dự trữ quốc gia và tổng mức tăng dự trữ quốc gia

1. Hàng năm cùng với việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát danh mục hàng dự trữ quốc gia, tổng hợp, cân đối trình Chính phủ bổ sung, điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia, xác định mặt hàng dự trữ quốc gia, mức dự trữ từng loại hàng, tổng mức dự trữ quốc gia và tổng mức tăng dự trữ quốc gia để Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định; trình Thủ tướng Chính phủ tỷ lệ dự trữ quốc gia bằng tiền.

2. Căn cứ vào nhu cầu tăng dự trữ quốc gia, khả năng ngân sách nhà nước và tốc độ tăng của tổng sản phẩm trong nước (GDP) hàng năm, Chính phủ trình Quốc hội quyết định tổng mức tăng dự trữ quốc gia. Trong trường hợp GDP không tăng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định tổng mức tăng dự trữ quốc gia.

Chương III

Lập kế hoạch, dự toán ngân sách dự trữ quốc gia

và tổ chức thực hiện

Điều 6. Kế hoạch và dự toán ngân sách dự trữ quốc gia

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch dự trữ quốc gia hàng năm và 5 năm; Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập dự toán ngân sách dự trữ quốc gia hàng năm và 5 năm.

2. Trên cơ sở kế hoạch dự trữ quốc gia, dự toán ngân sách dự trữ quốc gia của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, cân đối trình Chính phủ:

a) Mức dự trữ tồn kho cuối kỳ kế hoạch là số lượng hàng dự trữ tồn kho được nhà nước xác định tại thời điểm 31 tháng 12 của năm kế hoạch hoặc năm cuối kỳ kế hoạch. Trên cơ sở tổng hợp kế hoạch tăng hàng dự trữ quốc gia, kế hoạch luân phiên đổi mới hàng dự trữ quốc gia, xác định mức dự trữ tồn kho cuối kỳ kế hoạch;

b) Mức dự trữ tồn quỹ cuối kỳ là tổng giá trị của hàng dự trữ thực tế cộng với dự trữ bằng tiền (đồng Việt Nam) tại thời điểm 31 tháng 12 của năm kế hoạch hoặc năm cuối kỳ kế hoạch, mức dự trữ quốc gia cuối kỳ phải bảo đảm cân đối theo tỷ lệ giữa dự trữ bằng hiện vật và dự trữ bằng tiền do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Kế hoạch tăng, giảm hàng dự trữ quốc gia là kế hoạch về số lượng và giá trị các mặt hàng nhập bổ sung quỹ dự trữ hoặc nhập để bù đắp phần đã xuất sử dụng theo quyết định của cấp có thẩm quyền và hao hụt trong định mức; số lượng và giá trị các mặt hàng xuất giảm quỹ dự trữ do giảm mức dự trữ một số danh mục không cần thiết để dự trữ quốc gia hoặc thay đổi yêu cầu dự trữ về số lượng, danh mục hàng dự trữ.

Kế hoạch luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia là kế hoạch về số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia nhập, xuất luân phiên đổi hàng trong kỳ kế hoạch để bảo đảm chất lượng hàng dự trữ quốc gia. Những mặt hàng đến thời hạn xuất luân phiên hoặc giảm chất lượng, hàng không phù hợp với tiến bộ kỹ thuật phải đưa vào kế hoạch luân phiên đổi hàng.

Căn cứ vào số liệu thống kê hàng năm và dự báo tình hình nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của năm sau, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch dự phòng nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ và xuất hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp khác.

4. Kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật là kế hoạch đầu tư xây dựng mới, sửa chữa các kho chứa hàng dự trữ quốc gia và đầu tư trang thiết bị công nghệ quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch đầu tư theo đúng quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ bao gồm kế hoạch nghiên cứu đề tài khoa học cấp nhà nước và cấp ngành về dự trữ quốc gia, kế hoạch ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào quản lý và bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

6. Cân đối nguồn tài chính cho hoạt động dự trữ quốc gia.

Trên cơ sở các kế hoạch dự trữ quốc gia quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập, tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách dự trữ quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 7. Trình tự lập kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm

1. Căn cứ chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, trước ngày 10 tháng 6 hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia về yêu cầu, nội dung, thời gian xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách nhà nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, cùng Bộ Tài chính phối hợp với các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách nhà nước, dự kiến phân bổ vốn tăng dự trữ quốc gia cho năm sau để cân đối, tổng hợp trình Chính phủ trước ngày 20 tháng 7 hàng năm.

Điều 8. Giao kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước và kiểm tra thực hiện kế hoạch, dự toán ngân sách dự trữ quốc gia

1. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch và dự toán ngân sách dự trữ quốc gia cho Bộ Tài chính và các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

2. Sau khi nhận được chỉ tiêu kế hoạch, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ và Thủ trưởng bộ, ngành được phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia chịu trách nhiệm phân bổ, giao kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị dự trữ trực thuộc và tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện.

3. Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành liên quan kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, dự toán ngân sách của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ và kiến nghị những giải pháp cho việc thực hiện kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước.

Điều 9. Nội dung đặt hàng của nhà nước và hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch đặt hàng của nhà nước đối với các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia. Kế hoạch đặt hàng của nhà nước được xây dựng, tổng hợp, trình duyệt đồng thời với việc trình Chính phủ kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước về dự trữ quốc gia.

2. Nội dung đặt hàng của nhà nước về hàng dự trữ quốc gia gồm: danh mục, chủng loại mặt hàng, số lượng, tiêu chuẩn chất lượng, giá cả, địa điểm để hàng, thời gian nhập và bảo quản, định mức kinh tế - kỹ thuật, hao hụt, chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ.

3. Nội dung hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia gồm: danh mục, chủng loại mặt hàng, số lượng, tiêu chuẩn chất lượng, giá cả, địa điểm để hàng, thời gian nhập và bảo quản, định mức kinh tế - kỹ thuật, hao hụt, chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, các điều kiện bảo đảm về kho chứa, trang thiết bị kỹ thuật; quy định về kiểm tra, kiểm soát và trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ của mỗi bên trong việc thực hiện hợp đồng bảo quản.

4. Căn cứ vào kế hoạch đặt hàng của nhà nước với các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục Dự trữ quốc gia ký hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ và có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện hợp đồng bảo quản hàng dự trữ quốc gia để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Cục Dự trữ quốc gia ký phải gửi cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Bộ Tài chính quy định kinh phí đặt hàng dự trữ quốc gia và kinh phí thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 10. Nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia

1. Nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với các trường hợp nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, căn cứ vào giá mua tối đa, giá bán tối thiểu do Bộ Tài chính quy định, Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định phương thức mua, bán hàng dự trữ quốc gia quy định tại Điều 24 của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia, quyết định thời gian mua, bán hàng dự trữ quốc gia, mức giá mua, mức giá bán hàng dự trữ quốc gia để chủ động tổ chức thực hiện nhưng phải bảo đảm mức dự trữ tồn kho cuối kỳ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Kế hoạch nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia được duyệt của năm nào chỉ được thực hiện trong năm đó, trường hợp phải chuyển tiếp sang năm sau thì Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải đề nghị với Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Căn cứ đề nghị của Thủ trưởng bộ, ngành, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và ý kiến của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia trong các trường hợp quy định tại Điều 19 của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia. Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải chấp hành đúng nội dung quyết định của Thủ tướng Chính phủ về đối tượng, danh mục mặt hàng, số lượng, chất lượng hàng dự trữ nhập, xuất, thời gian thực hiện, địa điểm cung ứng, giá cả, phương thức thanh toán.

3. Nhập, xuất, sử dụng hàng dự trữ quốc gia theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Trong trường hợp cần thiết phải đáp ứng ngay yêu cầu nhiệm vụ chiến đấu, chống phá hoại, chống bạo loạn; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn; phòng, chống dịch bệnh có nguy cơ bùng phát trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng bộ, ngành hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống bão lụt Trung ương, Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại Điều 20 của Pháp lệnh Dự trữ quốc gia, cụ thể như sau:

a) Nhập, xuất cấp ngay hàng dự trữ quốc gia bao gồm các loại hàng hoá, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có giá trị dưới một tỷ đồng đối với từng loại mặt hàng để kịp thời phục vụ trực tiếp và đáp ứng kịp thời cho mỗi nhiệm vụ phát sinh.

Trường hợp hàng dự trữ quốc gia cần phải nhập, xuất theo quy định tại điểm này có giá trị từ một tỷ đồng trở lên đối với từng loại mặt hàng thì Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Tạm xuất hàng dự trữ quốc gia là máy móc, thiết bị, phương tiện để kịp thời phục vụ nhiệm vụ phát sinh, sau khi hoàn thành nhiệm vụ phải thu hồi ngay, bảo dưỡng kỹ thuật, nhập lại kho dự trữ quốc gia và bảo quản theo quy định hiện hành. Trường hợp những máy móc, thiết bị, phương tiện dự trữ quốc gia này không bảo đảm chất lượng tiếp tục dự trữ, Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xuất cấp sử dụng hoặc xuất bán để mua hàng mới;

c) Trường hợp phải nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ cơ yếu bảo đảm quốc phòng, an ninh thì Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ triển khai thực hiện.

4. Điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia được thực hiện như sau:

a) Trường hợp di chuyển hàng dự trữ quốc gia theo quy hoạch, kế hoạch để bảo đảm hàng hoá được an toàn, phù hợp các điều kiện về kho tàng và bảo quản hàng dự trữ quốc gia, Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập phương án di chuyển và thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ